CTY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HƯNG

MB.105, Tầng 1, TTDV, Lô DV3, Đ. Long Hậu - Hiệp Phước, KCN Long Hậu mở rộng, X. Long Hậu, H. Cần Giuộc, T. Long An

Mã số thuế: 0 3 0 1 8 2 2 1 9 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 /2021

Hồ sơ gồm có

- Bảng cân đối kế toán	B01a-DN
- Báo cáo kết quả kinh doanh	B02a-DN
- Lưu chuyển tiền tệ	B03a-DN
- Thuyết minh BCTC	B09a-DN

Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng
MB.105, Tầng 1, TTDV, Lô DV3, Đ. Long Hậu - Hiệp Phước
KCN Long Hậu mở rộng, X. Long Hậu, H.Cần Giuộc, T.Long An

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2021
Tại ngày 28 tháng 07 năm 2021

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+150)	**100**		**1,896,012,349,405**	**1,787,906,250,970**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**7,334,513,623**	**5,653,540,939**
1. Tiền	111	V.01	7,334,513,623	5,653,540,939
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**2,131,688,000**	**2,131,688,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,440,800,000	3,440,800,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,309,112,000)	(1,309,112,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**976,347,365,201**	**1,019,693,471,396**
1. Phải thu của khách hàng	131		40,127,811,230	40,240,414,300
2. Trả trước cho người bán	132		152,974,065,772	157,341,897,352
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17,270,025,200	19,270,025,200
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	766,099,727,999	802,965,399,544
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		**(124,265,000)**	**(124,265,000)**
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**909,521,215,643**	**760,233,544,241**
1. Hàng tồn kho	141		909,521,215,643	760,233,544,241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**677,566,938**	**194,006,394**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		305,666,667	58,087,876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		371,900,271	135,918,518
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**300,852,063,491**	**302,346,345,027**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,300,746,134**	**2,300,746,134**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2,300,746,134	2,300,746,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**12,467,866,042**	**14,021,511,216**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	12,467,866,042	14,021,511,216

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		54,177,355,315	53,301,456,224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41,709,489,273)	(39,279,945,008)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		30,499,300	30,499,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		**(30,499,300)**	**(30,499,300)**
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**8,948,486,359**	**9,295,755,421**
- Nguyên giá	231		15,945,571,830	15,945,571,830
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6,997,085,471)	(6,649,816,409)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**57,412,387,484**	**57,472,834,043**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		55,615,219,970	55,138,455,726
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,797,167,514	2,334,378,317
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**46,011,044,176**	**45,150,718,120**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		41,011,044,176	40,150,718,120
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		**5,000,000,000**	**5,000,000,000**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**173,711,533,296**	**174,104,780,093**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,411,418,720	11,918,451,693
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	11,521,709,804	8,424,969,415
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		142,778,404,772	153,761,358,985
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**2,196,864,412,896**	**2,090,252,595,997**
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**1,150,175,864,826**	**1,051,159,896,216**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,149,663,696,826**	**1,050,638,728,216**
1. Phải trả cho người bán	311		109,508,448,061	2,379,667,745
2. Người mua trả tiền trước	312		315,528,112,399	345,170,521,072
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	17,930,799,781	32,336,300,284
4. Phải trả người lao động	314		531,437,750	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	63,440,252,196	59,701,815,001
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		17,033,812,227	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	203,191,179,776	165,572,148,478
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	411,995,379,000	434,974,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,504,275,636	10,504,275,636
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**512,168,000**	**521,168,000**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		512,168,000	521,168,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**1,046,688,548,070**	**1,039,092,699,781**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**1,046,688,548,070**	**1,039,092,699,781**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		953,578,000,000	953,578,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		953,578,000,000	953,578,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,002,264,126	1,002,264,126
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,760,220,563	77,437,703,591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		77,437,703,591	64,472,559,741
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,322,516,972	12,965,143,850
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		*7,348,063,381*	*7,074,732,064*
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**2,196,864,412,896**	**2,090,252,595,997**

Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Hoa	*Lê Thị Kim Luyến*	VÕ NGUYỄN NHƯ NGUYỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HƯNG

Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng
MB.105, Tầng 1, TTDV, Lô DV3, Đ. Long Hậu - Hiệp Phước
KCN Long Hậu mở rộng, X. Long Hậu, H.Cần Giuộc, T.Long An

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2021

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.22	99,427,956,097	153,544,410,542	111,002,330,782	161,011,558,020
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		99,427,956,097	153,544,410,542	111,002,330,782	161,011,558,020
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	49,251,085,092	97,470,478,664	58,669,813,759	104,572,136,281
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50,176,871,005	56,073,931,878	52,332,517,023	56,439,421,739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	564,593,325	541,820,040	1,125,261,282	854,306,697
7. Chi phí tài chính	22	V.27	8,277,870,342	5,507,730,871	16,283,260,851	10,759,080,174
- Trong đó: Lãi vay phải trả	22a		7,402,262,270	5,507,730,871	14,481,782,916	10,540,728,651
8. Phần lãi hoặc lỗ trong cty LDLK	23		1,167,826,759	1,049,927,244	860,326,056	22,722,366
9. Chi phí bán hàng	24		2,770,611,030		2,770,611,030	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,666,539,361	12,852,479,290	23,692,372,359	26,281,852,127
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		32,194,270,356	39,305,469,002	11,571,860,121	20,275,518,501
12. Thu nhập khác	31		583,348,452	340,915,357	1,401,642,764	830,090,383
13. Chi phí khác	32		149,416,922	1,836,935,464	149,416,922	1,836,935,464
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		433,931,530	(1,496,020,107)	1,252,225,842	(1,006,845,081)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32,628,201,886	37,809,448,895	12,824,085,963	19,268,673,420
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28	8,621,996,691	7,058,731,226	8,624,978,063	7,294,440,791
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.29	(3,096,740,389)		(3,096,740,389)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27,102,945,584	30,750,717,668	7,295,848,289	11,974,232,629
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		27,129,377,980	30,743,843,731	7,322,516,972	11,958,967,837
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(26,432,396)	6,873,937	(26,668,683)	15,264,792
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		285	322	77	121
22.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		285	322	77	121

Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Mỹ Hoa	*Lê Thị Kim Luyến*	VÕ NGUYỄN NHƯ NGUYỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HƯNG

Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng
MB.105, Tầng 1, TTDV, Lô DV3, Đ. Long Hậu - Hiệp Phước
KCN Long Hậu mở rộng, X. Long Hậu, H.Cần Giuộc, T.Long An

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2021

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117,856,572,855	200,316,901,792
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50,966,989,899)	(117,545,916,623)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,740,066,473)	(7,321,055,137)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10,231,294,368)	(12,708,106,001)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12,191,031,948)	(2,113,972,704)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		460,076,303,572	435,289,612,640
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(472,701,727,709)	(525,954,901,927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**23,101,766,030**	**(30,037,437,960)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(100,017,379)	(97,977,317)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(20,845,485,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,150,000,000	6,223,929,750
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(642,154,967)	10,930,109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,407,827,654**	**(12,708,602,458)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		300,000,000	40,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62,010,000,000	140,111,039,846
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(85,138,621,000)	(94,571,915,212)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(22,828,621,000)**	**45,579,124,634**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**1,680,972,684**	**2,833,084,216**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**5,653,540,939**	**37,135,101,656**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.31**	**7,334,513,623**	**39,968,185,872**

Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P.Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Mỹ Hoa	*Lê Thị Kim Luyến*	VÕ NGUYỄN NHƯ NGUYỆN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng - Thương mại - Địa ốc

3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng dân dụng. San lấp mặt bằng. Mua bán vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất. Kinh doanh nhà. Lắp đặt cống thoát nước. Xây dựng đường giao thông. Sản xuất ống cống bê tông cốt thép. Đo đạc địa chính. Xây lắp điện dưới 35 KV. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất - tư vấn bất động sản. Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh. Dịch vụ quản lý bất động sản (cao ốc, chung cư). Xây dựng công trình công nghiệp, cầu cảng. Tư vấn quản lý dự án. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cơ điện lạnh. Chế tạo, lắp ráp, mua bán máy móc thiết bị xử lý rác và xử lý môi trường. Trang trí nội Sản xuất bê tông - tấm bê tông đúc sẵn - ống - cột bê tông - cọc bê tông cốt thép - gốm sứ - vật liệu chịu lửa - gạch - bột ma tít (không sản xuất tại trụ sở). Trộn bê tông khô ướt. Trồng rừng,.. Dịch vụ phòng chống cháy rừng. Dịch vụ cung cấp giống cây trồng rừng (không hoạt động tại TP HCM). Khai Thác, sơ chế gỗ - thu lượm lâm sản (không hoạt động tại TP. HCM). Sản xuất đồ gỗ - đồ sơn mài - đồ chạm khảm trang trí (trừ tái chế phế thải, sản xuất gốm sứ thủy tinh - xi mạ điện). Lắp đặt, mua bán hệ thống báo cháy - báo trộm. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Dịch vụ dọn dẹp, trang trí phong cảnh. Vệ sinh bên ngoài hồ bơi, cống rãnh. Xây dựng hạ tầng khu dân cư. Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Giáo dục mầm non. Giáo dục tiểu học. Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông. Giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở). Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở). Giáo dục thể thao và giải trí. Giáo dục văn hóa nghệ thuật, Giáo dục khác chưa phân đâu vào đâu: đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; dạy máy tính; giáo dục dự bị; dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục./.

4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo nguyên giá, thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
  + Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty con khi khoản đầu tư này chiếm hơn 50% vốn chủ sở hữu (hơn 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.

  + Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty liên kết khi khoản đầu tư này chiếm từ 20% đến 50% vốn điều lệ (20% đến 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh tình hình mua bán chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá 1 năm.
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác phản ánh tình hình đầu tư vào các đơn vị khác mà công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu, và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 2 năm.

  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán 16 " Chi phí đi vay".

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ và theo kế hoạch phải thực hiện

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực 14 "Doanh Thu và thu nhập khác".

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắn đáng kể liên quan đến khoản thanh toán tiền , chi phi kèm theo hoặc khả năng hàng bán trả lại.

Riêng đối với doanh thu Bất động Sản - Các khu dân cư, công ty thực hiện ký hợp đồng Hợp tác đầu tư với khách hàng chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Sẽ bàn giao cho khách hàng quyền được quy định trong hợp đồng về việc sử dụng nền đất để xây nhà với giá thỏa thuận. Công ty cho phép khách hàng chuyển nhượng quyền được quy đinh trong hợp đồng phụ lục chuyển nhượng cho người khác để hưởng lợi và chịu rủi ro gắn liền với nền đất. Doanh thu trong giai đoạn này ***có thể*** được ghi nhận khi chuyển giao nền đất cho khách hàng thông qua "Biên bản giao nền".

+ Giai đoạn 2: Sẽ xây dựng nhà cho khách hàng: Khách hàng được quyền chọn nhà thầu phụ, giám sát quá trình xây dựng và giá trị xây dựng được thỏa thuận và quy định trong một hợp đồng riêng biệt. Doanh thu giai đoạn này được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở: Thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Thuế suất thuế TNDN là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng cho những chênh lệch tạm thời khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh

15- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp . Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

16- Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	597,382,869	1,442,433,403
- Tiền gửi ngân hàng	6,737,130,754	4,211,107,536
Cộng	**7,334,513,623**	**5,653,540,939**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3,440,800,000	3,440,800,000
Cổ phiếu	1,440,800,000	1,440,800,000
Trái phiếu	2,000,000,000	2,000,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,309,112,000)	(1,309,112,000)
Cộng	**2,131,688,000**	**2,131,688,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu người lao động	179,896,154,912	181,124,782,672
- Ký cược, ký quỹ	402,113,000,000	436,930,158,000
- Cho mượn	687,006,305	687,006,305
- Các khoản chi hộ	12,701,525,022	12,588,407,022
- Phải thu khác	*170,702,041,760*	171,635,045,545
Cộng	**766,099,727,999**	**802,965,399,544**

04- Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án	883,327,869,116	734,214,947,859

- Hàng hóa	26,193,346,527	26,018,596,382
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**909,521,215,643**	**760,233,544,241**

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Thuế TNDN tạm tính 1% đã ghi nhận	0	0
Cộng	**0**	**0**

06- Phải thu dài hạn nội bộ: không phát sinh

07- Phải thu dài hạn khác: không phát sinh

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	9 873 051 906	23 344 799 771	17 194 029 261	1 189 766 524	1 699 808 762	53,301,456,224
- Mua trong kỳ		831 090 000		44 809 091		875,899,091
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	9,873,051,906	24,175,889,771	17,194,029,261	1,234,575,615	1,699,808,762	54,177,355,315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	6 007 203 240	22 044 613 849	10 263 345 262	1 032 833 799	1 172 003 973	40,520,000,123
- Khấu hao phát sinh	94 288 992	568 695 955	448 672 721	17 745 165	60 086 316	1,189,489,149
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối quý	6,101,492,232	22,613,309,804	10,712,017,983	1,050,578,964	1,232,090,289	41,709,489,272
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3 865 848 666	1,300,185,922	6,930,683,999	156,932,725	527,804,789	12,781,456,101
- Tại ngày cuối quý	3 771 559 674	1,562,579,967	6,482,011,278	183,996,651	467,718,473	12,467,866,043
* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo						
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	5 347 180 296	1 706 700 521	1 886 832 653	908 211 716	213 102 476	10,062,027,662
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm				30,499,300			30,499,300
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý				30,499,300			30,499,300
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm				30,499,300			30,499,300
- Khấu hao phát sinh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý				30,499,300			30,499,300
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối quý							
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				30,499,300			30,499,300

11- Tài sản dở dang dài hạn :	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**55,615,219,970**	**55,138,455,726**
Dự án khu dân cư Hiệp Phước	42,150,900,000	42,150,900,000
Dự án Nhà Trẻ Phú Xuân	132,345,456	132,345,456
Dự án Quận 9	6,449,630,777	6,449,630,777
Dự án Khu Chung Cư Phú Thuận 2	1,216,000,000	1,216,000,000
Dự án Nghĩa Trang	5,666,343,737	5,189,579,493
Chi phí XDCB dở dang		
Cộng	**55,615,219,970**	**55,138,455,726**

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**15,945,571,830**			**15,945,571,830**
- Quyền sử dụng đất	7,174,284,586			7,174,284,586
- Nhà	5,527,500,000			5,527,500,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	3,243,787,244			3,243,787,244
Giá trị hao mòn lũy kế	**6,823,450,940**	**173,634,531**		**6,997,085,471**
- Quyền sử dụng đất	5,579,999,180	119,571,411		5,699,570,591
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	1,243,451,760	54,063,120		1,297,514,880
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**9,122,120,890**	**(173,634,531)**		**8,948,486,359**
- Quyền sử dụng đất	1,594,285,406	(119,571,411)		1,474,713,995
- Nhà	5,527,500,000			5,527,500,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	2,000,335,484	(54,063,120)		1,946,272,364

13- Đầu tư tài chính dài hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên kết	41,011,044,176	40,150,718,120
Công ty cổ phần xây dựng Thuận Hưng (40% Vốn điều lệ)	*25,885,923,364*	*25,113,476,938*
Công ty Cổ Phần Tấn Lực (29,5% Vốn điều lệ)	*15,125,120,812*	*15,037,241,182*
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	**46,011,044,176**	**45,150,718,120**

14- Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn - Công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	9,305,301	
- Chi phí trả trước dài hạn - Khác	19,402,113,419	11,918,451,693
Cộng	**19,411,418,720**	**11,918,451,693**

15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	411,995,379,000	434,974,000,000
+ Vay ngân hàng	191,680,000,000	196,100,000,000
Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Chợ Lớn	*144,900,000,000*	*149,000,000,000*
Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Nam Sài Gòn	*46,780,000,000*	*47,100,000,000*
+ Vay cá nhân, công ty khác	220,315,379,000	238,874,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Chợ Lớn		
Cộng	**411,995,379,000**	**434,974,000,000**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	5,726,666,454	16,587,056,805
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,123,950,901	12,176,379,303
- Thuế thu nhập cá nhân	276,700,987	462,798,914
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,803,481,439	3,110,065,262
Cộng	**17,930,799,781**	**32,336,300,284**

17- Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước chi phí của dự án	56,125,727,924	56,125,274,136
- Trích trước chi phí khác	73,933,000	270,000,000
- Trích trước chi phí lãi vay	7,240,591,272	3,306,540,865
Cộng	**63,440,252,196**	**59,701,815,001**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	64,478,600	35,499,000
- Bảo hiểm xã hội	197,389,453	
- Bảo hiểm y tế	37,844,000	1,350,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	20,444,000	140,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134,770,883,097	132,392,503,097

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68,100,140,626	33,142,656,381
+ *Cổ tức còn phải trả cho cổ đông*	*152,039,900*	*152,039,900*
+ *Phí bảo trì phải trả*	*2,455,000*	
+ *Phải trả các công ty liên kết*	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
+ *Phải trả do thanh lý HĐ La casa*	*245,995,430*	*245,995,430*
+ *Các khoản phải trả phải nộp khác*	*47,699,650,296*	*12,744,621,051*
Cộng	**203,191,179,776**	**165,572,148,478**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
a - Vay dài hạn		
b - Nợ dài hạn		
Cộng		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	11,521,709,804	8,424,969,415
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**11,521,709,804**	**8,424,969,415**
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II/2021	Quý II/2020
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**99,427,956,097**	**153,544,410,542**
Trong đó:		
- Doanh thu dự án Nhơn Đức bán nền		1,892,568,176
- Doanh thu dự án Chung cư Hoàng Quốc Việt	10,121,969,236	
- Doanh thu thành phẩm (phân bón + bùn vi sinh)	285,280,700	820,674,660
- Doanh thu Block TMDV La Casa		143,179,376,786
- Doanh thu dự án CTC	85,170,576,933	
- Doanh thu dịch vụ xử lý chất thải, m môi giới, khác	3,033,765,591	651,288,647
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	816,363,637	7,000,502,273
+ Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng		4,576,865,910
+ Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	543,636,364	363,636,364
+ Doanh thu dự án Nhơn Đức- xây dựng		850,909,090
+ Doanh thu dự án đất nền La Casa xây dựng	272,727,273	1,209,090,909
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**99,427,956,097**	**153,544,410,542**
Trong đó:		
- Doanh thu dự án Nhơn Đức bán nền		1,892,568,176
- Doanh thu dự án Chung cư Hoàng Quốc Việt	10,121,969,236	
- Doanh thu thành phẩm (phân bón + bùn vi sinh)	285,280,700	820,674,660
- Doanh thu Block TMDV La Casa		143,179,376,786
- Doanh thu dự án CTC	85,170,576,933	
- Doanh thu môi giới, khác	3,033,765,591	651,288,647
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	816,363,637	7,000,502,273
+ Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng		4,576,865,910
+ Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	543,636,364	363,636,364
+ Doanh thu dự án Nhơn Đức- xây dựng		850,909,090
+ Doanh thu dự án đất nền La Casa xây dựng	272,727,273	1,209,090,909

25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Quý II/2021**	**Quý II/2020**
- Giá vốn khối TMDV La Casa		89,175,213,918
- Giá vốn dự án Chung cư Hoàng Quốc Việt	7,690,105,574	
- Giá vốn thành phẩm (phân bón + bùn vi sinh)	239,821,111	289,492,901

- Giá vốn dự án CTC	40,189,056,698	
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	816,363,637	7,000,502,272
+ Giá vốn sản phẩm dự án Phú Mỹ- xây dựng		4,576,865,909
+ Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân- xây dựng	543,636,364	363,636,364
+ Giá vốn sản phẩm dự án đất nền La Casa - xây dựng	272,727,273	1,209,090,909
+ Giá vốn sản phẩm dự án Nhơn Đức- xây dựng		850,909,090
- Giá vốn khác	*315,738,072*	1,005,269,573
Cộng	**49,251,085,092**	**97,470,478,664**

26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Quý II/2021**	**Quý II/2020**
- Lãi tiền gửi	3,886,562	339,597,818
- Lãi cho vay vốn	436,547,859	
- Lãi trái phiếu	124,158,904	202,222,222
Cộng	**564,593,325**	**541,820,040**

27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý II/2021**	**Quý II/2020**
- Lãi tiền vay	7,402,262,270	5,507,730,871
- Chi phí tài chính khác	875,608,072	
Cộng	**8,277,870,342**	**5,507,730,871**

28 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Quý II/2021**	**Quý II/2020**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế phát sinh	8,621,996,691	7,058,731,226
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8,621,996,691**	**7,058,731,226**
29 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		

30 - Chi phí sản xuất, kinh doanh	**Quý II/2021**	**Quý II/2020**
- Chi phí bán hàng	2,770,611,030	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,666,539,361	12 852 479 290
Cộng	**11,437,150,391**	**12,852,479,290**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

31- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
+ Tiền mặt	597,382,869	1,442,433,403
+ Tiền gửi ngân hàng	6,737,130,754	4,211,107,536
Cộng	**7,334,513,623**	**5,653,540,939**

VIII- Những thông tin khác:

32. Thuyết minh về giao dịch các bên liên quan:

a. Số dư các bên liên quan:

Nội dung	Quý II/2021	Quý II/2020
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng - Công ty liên kết	1,824,779,045	105,600,000
Ông Võ Nguyễn Như Nguyện - Thành viên HĐQT kiêm P. TGĐ	1,765,267,000	1,765,267,000
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ Phần Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan	10,308,222	10,308,222
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo - Phó Tổng Giám Đốc		15,360,000,000
Tạm ứng		
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo - Phó Tổng Giám Đốc	34,257,675,000	50,326,475,000
Ông Võ Nguyễn Như Nguyện - Thành viên HĐQT kiêm P. TGĐ	24,234,374,620	36,234,374,620
Phải trả cho người bán		
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Công ty liên quan	17,938,000	17,938,000
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng - Công ty liên kết	3,000,000,000	20,350,289,905
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng	8,000,000,000	8,000,000,000
Các khoản đi vay		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng - Công ty liên kết	37,100,000,000	34,600,000,000
Khỏan phải trả khác		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng - Công ty liên kết	20,000,000,000	20 000 000 000

b. Các giao dịch phát sinh của các bên liên quan trong kỳ:

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý II/2021	Quý II/2020
Ông Võ Nguyễn Như Nguyện - Thành viên HĐQT kiêm P. TGĐ	Hoàn trả tạm ứng cho Công ty		2,959,468,000
Công ty Cổ phần XD Thuận Hưng - Công ty liên kết	Công ty trả tiền vay	8,450,000,000	8,000,000,000
	Cho Công ty vay tiền	12,700,000,000	33,800,000,000
	Tiền lãi vay phải trả	766,264,167	257,833,333
	Công ty trả tiền lãi vay		369,775,000
	Công ty thu tiền phí chăm sóc khách hàng TuLip	950,551,737	
	Tiền phí chăm sóc khách hàng TuLip Công ty phải thu	1,807,179,045	

	Tiền cho thuê văn phòng LCS Công ty phải thu	17,600,000	26,400,000
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc	Tiền lương và thù lao	1,618,131,915	1,285,200,000

33. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh trong Quý II/2021 :

Kết quả hoạt động kinh doanh Quý II/2021 so với cùng kỳ năm trước giảm là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 kéo dài làm cho các sản phẩm của Công ty không tiêu thụ được. Trong quý Công ty mới ghi nhận doanh thu một phần của Dự án CTC đã bán từ năm 2020 nên kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2021 không khả quan. Hiện Công ty vẫn đang nỗ lực để đạt được chỉ tiêu lợi nhuận như đã đề ra mặc dù tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng đến thị trường bất động sản nói riêng và cả nền kinh tế nói chung.Ước tính lợi nhuận của Công ty sẽ được cải thiện vào 6 tháng còn lại trong năm khi Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng 55% cổ phần tại Công ty con là Công ty CP Đầu Tư TM DV An Hưng cho đối tác là Công ty TNHH Lotte Land.

Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Mỹ Hoa	Lê Thị Kim Luyến	VÕ NGUYỄN NHƯ NGUYỆN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HƯNG
M.S.D.N: 0301822194 - C.T.C.P - H. CẦN GIUỘC - T. LONG AN